

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Nam Định, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên, Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tôn Quốc Bình
Giám đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Số: 08/2023/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/07/2023, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh 4.1 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Dương

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.466.193.836	113.260.734.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.354.032.244	8.649.997.204
1. Tiền	111		5.354.032.244	8.649.997.204
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.786.002.081	78.405.431.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	116.444.067.157	83.001.831.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.913.567.000	6.055.887.160
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.424.909.710	2.344.254.087
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(12.996.541.786)	(12.996.541.786)
III. Hàng tồn kho	140	10	71.866.815.971	25.904.712.436
1. Hàng tồn kho	141		73.244.605.798	27.002.944.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.377.789.827)	(1.098.232.117)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.459.343.540	300.593.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	454.025.653	31.941.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.838.882.527	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	166.435.360	268.652.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.661.834.534	70.999.367.066
I. Tài sản cố định	220		41.033.381.667	44.746.355.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	39.087.859.121	42.741.139.707
- Nguyên giá	222		111.227.204.412	111.227.204.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.139.345.291)	(68.486.064.705)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.945.522.546	2.005.215.790
- Nguyên giá	228		3.171.000.000	3.171.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.225.477.454)	(1.165.784.210)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.727.273	31.765.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.727.273	31.765.364
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		415.867.237	415.867.237
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(4.584.132.763)	(4.584.132.763)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.189.858.357	25.805.378.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.189.858.357	25.805.378.968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		256.128.028.370	184.260.101.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		218.073.145.968	148.831.863.612
I. Nợ ngắn hạn	310		212.994.798.528	142.235.509.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	185.046.643.091	109.535.443.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209.908.274	604.921.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.287.119.364	8.952.510.882
4. Phải trả người lao động	314		3.893.035.495	5.207.796.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.573.560.524	2.492.482.686
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.582.526.883	1.932.526.882
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.655.083.760	692.004.421
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.700.137.630	11.792.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	985.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.783.507	40.823.507
II. Nợ dài hạn	330		5.078.347.440	6.596.353.841
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	3.940.353.841	4.940.353.841
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.137.993.599	1.656.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.054.882.402	35.428.238.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	38.054.882.402	35.428.238.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.666.660.000	6.666.660.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.278.437.598)	(37.905.081.855)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.905.081.855)	(42.090.749.064)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.626.644.257	4.185.667.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256.128.028.370	184.260.101.757

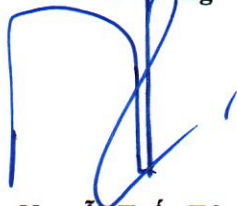
Nam Định, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú



Giám đốc
Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.254.000.831.373	1.329.107.821.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	520.427.555	1.294.639.430
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.253.480.403.818	1.327.813.182.507
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.209.612.216.217	1.283.057.051.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.868.187.601	44.756.131.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.654.158	7.773.391
7. Chi phí tài chính	22	25	207.040.443	413.341.184
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		207.040.443	413.341.184
8. Chi phí bán hàng	25	26	35.152.034.688	29.024.670.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.401.794.366	11.054.320.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		1.115.972.262	4.271.572.374
11. Thu nhập khác	31	28	1.648.518.197	400.386.985
12. Chi phí khác	32	29	137.846.202	108.981.588
13. Lợi nhuận khác	40		1.510.671.995	291.405.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.626.644.257	4.562.977.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.626.644.257	4.562.977.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	394	684

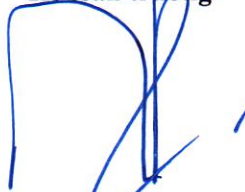
Nam Định, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.626.644.257	4.562.977.771
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.712.973.830	3.845.544.138
- Các khoản dự phòng	03	(705.442.290)	3.715.461.905
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.654.158)	(7.773.391)
- Chi phí lãi vay	06	207.040.443	413.341.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.832.562.082	12.529.551.607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(36.117.236.584)	(97.375.977.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.241.661.245)	(80.792.434.037)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.840.405.844	174.299.496.040
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.193.436.625	2.273.431.913
- Tiền lãi vay đã trả	13	(217.255.160)	(413.341.184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.960.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(17.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.296.211.562	10.503.226.938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9.038.091	(487.253.255)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	8.654.158	7.773.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.692.249	(479.479.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.624.145.550	275.561.675.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.234.014.321)	(277.019.090.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.446.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.609.868.771)	(1.459.861.555)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.295.964.960)	8.563.885.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.649.997.204	5.771.790.091
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.354.032.244	14.335.675.610

Nam Định, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a- DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600759399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19/12/2022. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM ĐỊNH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM ĐỊNH.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp là 66.666.660.000 đồng, tương đương với 6.666.666 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Các nhà đầu tư gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 56,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xăng dầu Việt Nam góp 9.692.000.000 đồng bằng tiền mặt chiếm 14,54% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 7,5% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 14.141.330.000 đồng bằng tiền chiếm 21,21% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận giao dịch trên thị trường Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) ngày 20/02/2017 với mã chứng khoán là PND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan, ...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được cải thiện và đạt mức lợi nhuận khoảng 2,57 tỷ đồng. Theo đó, khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2023 đã giảm về âm (35,3) tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 19,58 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP là 179,5 tỷ đồng. Với những khó khăn chung của hoạt động kinh doanh xăng dầu cùng với một số hạn chế trong việc đảm bảo khả năng thanh toán, tính cân đối tài chính, dòng tiền. Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục phân tích, đánh giá và tìm kiếm các giải pháp kinh doanh hiệu quả, cân đối tài chính để duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ từ PVOIL (công ty mẹ) và các ngân hàng (các cam kết cho vay), tiết giảm chi phí, tìm kiếm cơ hội cải thiện lợi nhuận để bù đắp cho khoản lỗ lũy kế. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tiếp theo.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, chi phí thuê cửa hàng được phân bổ dần vào chi phí, chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu và lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong n. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Trong kỳ, Công ty đang thực hiện tạm trích quỹ lương với số tiền là 15,36 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.912.486.229	5.350.388.594
Tiền gửi ngân hàng	3.441.546.015	3.299.608.610
Cộng	<u>5.354.032.244</u>	<u>8.649.997.204</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland	5.000	4.584	5.000	4.584
Cộng	<u>5.000</u>	<u>4.584</u>	<u>5.000</u>	<u>4.584</u>

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính với số tiền khoảng 4,58 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo số liệu Báo cáo kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	31.336.401.316	41.466.066.419
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	11.356.660.570	-
Công ty Cổ phần phát triển Đại Lâm	9.987.647.970	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TBH Việt Nam	6.318.753.347	4.080.154.286
Công ty TNHH Giải pháp Dầu Khí Việt Nam	5.730.870.940	6.454.763.950
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Khách hàng khác	44.155.316.518	23.442.430.470
Cộng	<u>116.444.067.157</u>	<u>83.001.831.621</u>

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ()* 34.179.902.425 44.395.131.385

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí nông nghiệp Nghĩa Hưng	4.160.000.000	4.160.000.000
Khác	1.753.567.000	1.895.887.160
Cộng	<u>5.913.567.000</u>	<u>6.055.887.160</u>

(*) Khoản trả trước lợi nhuận cho Công ty Cổ phần Cơ khí Nông nghiệp Nghĩa Hưng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 337/DKNĐ/2017/HĐHTKD ngày 04/11/2017 và các phụ lục hợp đồng để hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Cửa hàng xăng dầu Liễu Đề (cửa hàng đã hoạt động kinh doanh từ tháng 10/2018). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hai bên vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất hồ sơ pháp lý có liên quan, ghi sổ kế toán theo quy định.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Số dư khoản tạm ứng (2)	1.128.795.640	-	1.176.000.000	-
Khác	191.965.494	-	64.105.511	-
Cộng	<u>2.424.909.710</u>	<u>1.104.148.576</u>	<u>2.344.254.087</u>	<u>1.104.148.576</u>

(1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách. Đến thời điểm này, Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.

(2) Chi tiết các khoản tạm ứng như sau:

Cán bộ nhân viên	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Vũ Sỹ Kiên (*)	1.056.000.000	1.176.000.000
Khác	72.795.640	-
Cộng	<u>1.128.795.640</u>	<u>1.176.000.000</u>

(*) Số dư tạm ứng tại ngày 30/06/2023 của Công ty bao gồm khoản tạm ứng lâu ngày chưa được quyết toán của Ông Vũ Sỹ Kiên. Công ty vẫn đang tiếp tục thu thập, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ kế toán và thực hiện quyết toán, thu hồi các khoản tạm ứng theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng E5 RON92-II	6.387.443.617	-	8.717.364.148	324.033.483
Xăng RON95-III	18.149.375.611	112.359.211	8.350.200.592	496.141.177
Dầu DO 0,05S-II	47.182.512.997	1.265.430.616	8.477.328.662	278.057.457
Hàng hóa khác	1.525.273.573	-	1.458.051.151	-
Cộng	<u>73.244.605.798</u>	<u>1.377.789.827</u>	<u>27.002.944.553</u>	<u>1.098.232.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09a - DN

11. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				VND
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Vũ Hữu Thuyền	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty TNHH thương mại xăng dầu Toàn Hàng	855.986.750	-	855.986.750	-
Công ty TNHH Hiền Đạt	729.916.797	-	729.916.797	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	553.848.733	-	553.848.733	-
Công ty TNHH Xuân Thành Phương	428.439.500	-	428.439.500	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyết Ngà	414.488.919	-	414.488.919	-
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Viễn Đông	164.800.000	-	164.800.000	-
Công ty Cổ phần thương mại Vận tải Bạch Đằng	48.434.728	-	48.434.728	-
Công ty TNHH Phú Khang	35.000.000	-	35.000.000	-
Nguyễn Đăng Thanh	96.062.601	-	96.062.601	-
DNTN Mạnh Cường	44.522.800	-	44.522.800	-
Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long	30.784.279	-	30.784.279	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 đến 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tấn Sang	902.416.582	270.724.975	631.691.607	270.724.975
Cộng	13.267.266.761	270.724.975	12.996.541.786	13.267.266.761
				270.724.975
				12.996.541.786

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30/06/2023, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị số sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
1. Ngắn hạn	454.025.653	31.941.667
Chi phí thuê tài sản	220.500.000	31.941.667
Chi phí sửa chữa TSCĐ	55.726.582	-
Chi phí khác	177.799.071	-
2. Dài hạn	22.189.858.357	25.805.378.968
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5.767.554.752	7.219.827.476
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.109.916.669	662.333.331
Chi phí trả trước về giá trị sửa chữa cải tạo TSCĐ	2.545.717.314	3.512.397.903
Chi phí khác	12.766.669.622	14.410.820.258
Cộng	<u>22.643.884.010</u>	<u>25.837.320.635</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	3.171.000.000	3.171.000.000
Tại 30/06/2023	<u>3.171.000.000</u>	<u>3.171.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	1.165.784.210	1.165.784.210
Khấu hao trong kỳ	59.693.244	59.693.244
Tại 30/06/2023	<u>1.225.477.454</u>	<u>1.225.477.454</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	2.005.215.790	2.005.215.790
Tại 30/06/2023	<u>1.945.522.546</u>	<u>1.945.522.546</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Tại 01/01/2023	79.523.619.907	18.549.005.977	18.549.005.977	13.154.578.528	111.227.204.412			
Tại 30/06/2023	79.523.619.907	18.549.005.977	18.549.005.977	13.154.578.528	111.227.204.412			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại 01/01/2023	49.899.474.019	10.233.881.172	10.233.881.172	8.352.709.514	68.486.064.705			
Khấu hao trong kỳ	2.472.150.817	772.379.721	772.379.721	408.750.048	3.653.280.586			
Tại 30/06/2023	52.371.624.836	11.006.260.893	11.006.260.893	8.761.459.562	72.139.345.291			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại 01/01/2023	29.624.145.888	8.315.124.805	8.315.124.805	4.801.869.014	42.741.139.707			
Tại 30/06/2023	27.151.995.071	7.542.745.084	7.542.745.084	4.393.118.966	39.087.859.121			

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 19.584.380.125 đồng (tại 31/12/2022 là 14.289.574.549 đồng).

Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp cho mục đích vay ngân hàng tại ngày 30/06/2023 là 72.430.767.971 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 72.430.767.971 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	185.046.643.091	185.046.643.091	109.535.443.451	109.535.443.451
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	179.504.247.598	179.504.247.598	103.386.288.144	103.386.288.144
Các đối tượng khác	5.542.395.493	5.542.395.493	6.149.155.307	6.149.155.307
Dài hạn	3.940.353.841	3.940.353.841	4.940.353.841	4.940.353.841
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	3.940.353.841	3.940.353.841	4.940.353.841	4.940.353.841
Cộng	188.986.996.932	188.986.996.932	114.475.797.292	114.475.797.292

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)

Phải trả dài hạn các bên liên quan (*)

182.846.383.331	182.846.383.331	105.987.979.995	105.987.979.995
3.940.353.841	3.940.353.841	4.940.353.841	4.940.353.841

(1) Tại ngày 30/06/2023, Công ty còn phải trả cho Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) số tiền 5.440.353.841 đồng. Theo biên bản làm việc số 01/BB/PVOILNAMDINH - PETEC ngày 07/10/2020, Công ty sẽ thanh toán các khoản nợ cho PETEC trong các năm tiếp theo với số tiền tối thiểu là 1 tỷ đồng/năm.

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Phát sinh trong kỳ		30/06/2023
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	1.506.365.124	10.405.039.643	11.470.111.410	441.293.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất Văn phòng	(79.893.312)	956.960.845	877.067.533	-
Tiền thuế đất	(37.792.524)	5.117.164	-	(32.675.360)
Thuế thu nhập cá nhân	(17.206.466)	126.933.131	108.436.930	1.289.735
Thuế bảo vệ môi trường	7.446.145.758	91.404.932.809	86.006.542.295	12.844.536.272
Thuế môn bài	-	39.000.000	39.000.000	-
Cộng	8.683.858.580	102.937.983.592	98.501.158.168	13.120.684.004
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	8.952.510.882			13.287.119.364
- Số thuế phải thu	268.652.302			166.435.360

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả CHXD Liễu Đề	1.228.010.771	1.098.010.769
Lợi nhuận phải trả CHXD Xuân Cương	1.690.228.802	1.146.257.200
Khác	655.320.951	248.214.717
Cộng	3.573.560.524	2.492.482.686

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	529.454.421	529.454.421
Khác	2.125.629.339	162.550.000
Cộng	2.655.083.760	692.004.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.244.137.630	1.244.137.630	22.624.145.550	31.380.007.920	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Định	1.244.137.630	1.244.137.630	14.694.549.330	13.450.411.700	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	-	-	7.929.596.220	17.929.596.220	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.456.000.000	1.456.000.000	-	336.000.000	1.792.000.000	1.792.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Định (2)	836.000.000	836.000.000	-	-	836.000.000	836.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (1)	420.000.000	420.000.000	-	336.000.000	756.000.000	756.000.000
Các khoản vay dài hạn	1.137.993.599	1.137.993.599	-	518.006.401	1.656.000.000	1.656.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Định (2)	850.000.000	850.000.000	-	418.000.000	1.268.000.000	1.268.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	287.993.599	287.993.599	-	100.006.401	388.000.000	388.000.000
Cộng	3.838.131.229	3.838.131.229	22.624.145.550	32.234.014.321	13.448.000.000	13.448.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông hình thành trong tương lai số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định. Các hợp đồng vay nêu trên được đảm bảo bằng tiền - thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi - giấy tờ có giá, xe bồn theo hợp đồng thế chấp số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019 và 2 cột bơm xăng dầu theo hợp đồng thế chấp số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09a - DN**

(2) Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD03/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Nguyễn Huệ (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 1.200.000.000 VND. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD02/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Lộc Hạ (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 750.000.000 VND. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 750.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD01/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Liên Minh (“Dự án”). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 610.000.000 VND. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 610.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD01/2021-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 21 tháng 12 năm 2021. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí sửa chữa CHXD Gia Thanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VND. Giấy nhận nợ ngày 21/12/2021 với số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 3 năm.

(3) Khoản vay theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/2023/VCB.NDI-CTD/10741722 ngày 28 tháng 04 năm 2023. Mục đích vay là dùng để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hạn mức cấp tín dụng là 50.588.000.000 đồng. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 02 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Lịch trả nợ vay chi tiết các khoản nợ như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.700.137.630	11.792.000.000
Trong vòng 2 năm	1.137.993.599	1.036.000.000
Từ 3 đến 5 năm	-	620.000.000
Cộng	<u>3.838.131.229</u>	<u>13.448.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	66.666.660.000	6.666.660.000	(42.090.749.064)	31.242.570.936
- Lãi trong năm	-	-	4.185.667.209	4.185.667.209
Tại ngày 01/01/2023	66.666.660.000	6.666.660.000	(37.905.081.855)	35.428.238.145
- Lãi trong kỳ	-	-	2.626.644.257	2.626.644.257
Tại ngày 30/06/2023	<u>66.666.660.000</u>	<u>6.666.660.000</u>	<u>(35.278.437.598)</u>	<u>38.054.882.402</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 30/06/2023	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp tại 01/01/2023	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.833.330.000	56,75	37.833.330.000	56,75
Công ty Cổ phần Đầu tư Xăng dầu Việt Nam	9.692.000.000	14,54	9.692.000.000	14,54
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	7,50	5.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	14.141.330.000	21,21	14.141.330.000	21,21
Cộng	<u>66.666.660.000</u>	<u>100%</u>	<u>66.666.660.000</u>	<u>100%</u>

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.036.353.900	2.036.353.900
Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng E5 RON92	Lít	2.346	9.834
- Xăng RON95	Lít	1.815	84.242
- Dầu DO 0,05S-II	Lít	186.571	3.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-III	359.404.161.212	390.706.255.979
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	143.647.703.792	237.664.218.192
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05S-II	743.633.232.202	697.377.560.421
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	7.315.734.167	3.359.787.345
Cộng	1.254.000.831.373	1.329.107.821.937
Chiết khấu bán hàng	520.427.555	1.294.639.430
Doanh thu thuần	1.253.480.403.818	1.327.813.182.507
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	125.919.017.805	95.909.338.619

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 34.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	345.705.704.283	376.450.666.151
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	138.046.754.456	225.077.707.393
Giá vốn kinh doanh Dầu DO 0,05S-II	721.181.660.077	679.319.885.839
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	4.678.097.401	2.208.792.067
Cộng	1.209.612.216.217	1.283.057.051.450

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, cho vay	8.654.158	7.773.391
Cộng	8.654.158	7.773.391

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	207.040.443	413.341.184
Cộng	207.040.443	413.341.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	14.065.642.121	11.593.386.681
Chi phí vật liệu bao bì	-	375.557.345
Chi phí dụng cụ đồ dùng	228.518.177	650.899.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.549.481.948	3.667.572.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.079.696.355	9.419.917.309
Chi phí bằng tiền khác	5.228.696.087	3.317.336.707
Cộng	35.152.034.688	29.024.670.325
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.296.000.000	3.749.936.259
Chi phí vật liệu quản lý	-	32.707.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.491.882	177.971.353
Thuế, phí và lệ phí	1.001.078.009	1.305.161.061
Chi phí dự phòng	-	(5.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.737.849.295	3.647.871.724
Chi phí bằng tiền khác	2.203.375.180	2.145.672.328
Cộng	7.401.794.366	11.054.320.565

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.361.642.121	15.343.322.940
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	408.265.185
Chi phí đồ dùng dụng cụ	228.518.177	650.899.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.712.973.830	3.845.544.138
Thuế, phí, lệ phí	1.001.078.009	1.305.161.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.817.545.650	13.067.789.033
Chi phí khác bằng tiền	7.432.071.267	5.463.009.035
Cộng	42.553.829.054	40.078.990.890

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Nhập hàng thừa kiểm kê	162.083.367	203.920.044
Thưởng thanh toán trước hạn	500.623.915	190.739.732
Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại về môi trường	985.000.000	-
Các khoản khác	810.915	5.727.209
Cộng	1.648.518.197	400.386.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	124.000.000	102.000.000
Chi phí khác	13.846.202	6.981.588
Cộng	137.846.202	108.981.588

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.626.644.257	4.562.977.771
Điều chỉnh cho thuế TNDN	1.385.126.838	1.354.506.224
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.385.126.838	1.354.506.224
Thu nhập chịu thuế	4.011.771.095	5.917.483.995
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	4.011.771.095	5.917.483.995
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.626.644.257	4.562.977.771
Số BQ gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lỗ/(Lãi) cơ bản trên cổ phiếu	394	684

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Hiện tại, Công ty đã ký 20 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình với thời gian thuê đất từ 5 năm đến 50 năm, tổng diện tích đất thuê là 50.266 m² để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm theo các hợp đồng thuê đất là 1,3 tỷ đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.354.032.244	8.649.997.204
Các khoản phải thu ngắn hạn	111.786.002.081	78.405.431.082
Cộng tài sản tài chính	117.140.034.325	87.055.428.286
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	2.700.137.630	11.792.000.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	188.986.996.932	114.475.797.292
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.573.560.524	2.492.482.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.655.083.760	692.004.421
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.582.526.883	1.932.526.882
Vay và nợ dài hạn	1.137.993.599	1.656.000.000
Cộng công nợ tài chính	200.636.299.328	133.040.811.281

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	11.792.000.000	1.656.000.000	13.448.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	109.535.443.451	4.940.353.841	114.475.797.292
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.492.482.686	-	2.492.482.686
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.932.526.882	-	1.932.526.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.004.421	-	692.004.421
Cộng	<u>126.444.457.440</u>	<u>6.596.353.841</u>	<u>133.040.811.281</u>
Tại 30/06/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	2.700.137.630	1.137.993.599	3.838.131.229
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	185.046.643.091	3.940.353.841	188.986.996.932
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.573.560.524	-	3.573.560.524
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.582.526.883	-	1.582.526.883
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.655.083.760	-	2.655.083.760
Cộng	<u>195.557.951.888</u>	<u>5.078.347.440</u>	<u>200.636.299.328</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.649.997.204	-	8.649.997.204
Các khoản phải thu ngắn hạn	78.405.431.082	-	78.405.431.082
Cộng	87.055.428.286	-	87.055.428.286
Tại 30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.354.032.244	-	5.354.032.244
Các khoản phải thu ngắn hạn	111.786.002.081	-	111.786.002.081
Cộng	117.140.034.325	-	117.140.034.325

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Các bên liên quan của Công ty*

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.217.103.184.895	1.084.871.387.551
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	10.273.723.760	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.133.119.045	48.989.937.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	6.449.162.858	6.660.338
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.917.063.153	4.749.803.219
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.300.000.000	39.965.970.454
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.016.571.711	62.434.902.121
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	1.674.293.625	1.519.742.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.472.754.274	12.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	808.181.818	5.855.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	266.957.210	43.552.054
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	39.740.219	32.229.137
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	28.837.363	17.878.005
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	12.361.773	6.518.726
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	947.181	3.180.137
Cộng	1.255.551.898.885	1.242.647.628.864

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	87.123.310.223	36.568.666.246
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	12.698.445.500	18.458.181.818
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.046.909.092	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.999.999.999	19.839.545.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.462.727.273	11.097.579.728
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.365.070.636	8.787.751.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.200.000.000	1.149.545.455
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.352.091	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.202.991	8.068.100
Cộng	125.919.017.805	95.909.338.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	34.179.902.425	44.395.131.385
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	31.336.401.316	41.466.066.419
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.255.674.020	1.315.595.726
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	797.422.600	872.461.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	429.449.010	370.854.810
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	288.640.000	288.640.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	31.150.620	35.995.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	27.415.259	44.521.740
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.732.350	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	17.250	995.450
Phải trả người bán ngắn hạn	182.846.383.331	105.987.979.995
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	179.782.891.551	103.386.288.144
Công ty TNHH MTV vận tải xăng dầu dầu khí Việt Nam	1.341.757.106	530.397.534
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.500.000.000	1.500.000.000
CN TCT Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	136.295.748	119.318.785
XN xăng dầu Petec Hải Phòng	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	56.156.304	15.649.718
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	14.311.322	368.702.277
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	9.454.050	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	5.500.000	62.975.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	17.250	-
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	2.412.948
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Nhà Bè	-	104.255
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Miền Đông	-	2.131.334
Phải trả người bán dài hạn	3.940.353.841	4.940.353.841
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.940.353.841	4.940.353.841
Phải trả khác		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	60.000.000	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	237.306.692	203.055.127
Nguyễn Thị Thu Hiền	-	24.000.000
Trần Đức Hùng	237.306.692	167.055.127
Đỗ Thị Thu Hương	-	12.000.000
Ban giám đốc	979.565.305	680.194.754
Tôn Quốc Bình	381.805.000	260.670.814
Phan Trung Kiên	297.369.766	208.495.970
Cao Anh Tuấn	300.390.539	211.027.970
Kế toán trưởng	262.731.992	174.231.127
Nguyễn Tuấn Tú	262.731.992	174.231.127
Cộng	1.479.603.989	1.057.481.008

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2022 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Nam Định, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú



Giám đốc

Tôn Quốc Bình